

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch sản xuất ngành trồng trọt năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-SNN&PTNT ngày 21/9/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Phương án sản xuất ngành trồng trọt tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 14/01/2021 của UBND huyện về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch sản xuất ngành trồng trọt năm 2023.

Điều 2. UBND các xã, thị trấn và các phòng, ban, ngành có liên quan tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành Kế hoạch sản xuất ngành trồng trọt năm 2023 đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3-QĐ;
- Sở NN&PTNT tỉnh Thanh Hóa (để b/cáo);
- Thường trực Huyện ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND huyện (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UB MTTQ và các đoàn thể huyện;
- Đảng ủy, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trịnh Xuân Thắng

**KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT NĂM 2023****PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT NĂM 2022****1. Những thuận lợi, khó khăn*****1.1. Thuận lợi***

Sản xuất ngành trồng trọt luôn nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả, của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, sự phối hợp tích cực của cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, sự nỗ lực của ngành nông nghiệp, sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và sự tin tưởng, ủng hộ của các tầng lớp Nhân dân. Định hướng, chủ trương và chính sách về hỗ trợ phát triển ngành trồng trọt được tỉnh ban hành kịp thời đồng bộ như Quyết định số 622-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về ban hành Chương trình nông nghiệp và phát triển nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, các đề án liên quan đến phát triển ngành trồng trọt như cây ăn quả, phát triển sản phẩm chủ lực,...; các chính sách như sách Tích tụ, tập trung đất đai, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025,...; đây chính là những động lực quan trọng nhằm thúc đẩy sản xuất ngành trồng trọt trong việc nâng cao năng suất, giá trị, hiệu quả cao hướng dần đến sản xuất tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.

1.2. Khó khăn

Dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp và kéo dài cùng với sự bất ổn an ninh chính trị toàn cầu làm cho giá xăng dầu, vật tư nông nghiệp tăng cao, đặc biệt thời tiết diễn biến bất thường.

2. Kết quả đạt được***2.1. Diện tích, năng suất, sản lượng, giá trị***

Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 15.342,50 ha, đạt 103,2% so với kế hoạch (KH), tăng 0,93 % so với cùng kỳ (CK). Sản lượng lương thực ước trên 70.000 tấn.

Diện tích các cây trồng chính: Lúa 9.258,79 ha, đạt 101,74% KH, tăng 2,11% so với cùng kỳ (CK); ngô 2.602,94 ha, đạt 104,11% KH, tăng 1,6 % với CK; rau đậu và hoa 1.906,79 ha đạt 100,9% so với CK; sắn 74 ha, đạt 92,5%

KH và bằng 94,87% so với CK; mía 341,6 ha, đạt 79,44% KH và bằng 97,6% so với CK; lạc 48 ha đạt 109,09% KH và bằng 107,86% so với CK.

Ước năng suất các loại cây trồng chính: năng suất lúa bình quân 62,87 tạ/ha; năng suất ngô 52,1 tạ/ha; năng suất lạc 25,33 tạ/ha; năng suất mía 471,51 tạ/ha; năng suất sắn 110,78 tạ/ha.

Ước sản lượng: sản lượng lúa 58.210 tấn; ngô 13.561 tấn; lạc 121,6 tấn; rau 24.000 tấn; sắn 820 tấn; mía 16.106 tấn.

2.2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Tổng hợp sơ bộ, trên địa bàn toàn huyện thực hiện chuyển đổi linh hoạt diện tích đất trồng lúa năng suất, hiệu quả thấp ước đạt diện tích 118,35ha. Trong đó: chuyển sang trồng cây hàng năm 86,5 ha, cây lâu năm 29,8 ha và trồng sen kết hợp thủy sản 2,05 ha.

Nhiều mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đạt hiệu quả cao, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất trồng trọt. Điển hình như tại xã Vĩnh Quang: Mô hình trồng ngô ngọt trên đất trồng lúa cho thu nhập đạt trên 80 triệu đồng/ha; Mô hình trồng ngô làm thức ăn xanh tại Vĩnh Hòa diện tích 90 ha/năm đạt 45 triệu đồng/ha, lợi nhuận từ 20-25 triệu đồng/ha; Mô hình trồng dưa lê tại Vĩnh Yên với diện tích 3 ha đạt trên 100 triệu đồng/ha, lợi nhuận trên 50 triệu đồng/ha.

2.3. Duy trì và phát triển các vùng cây trồng thâm canh, phát triển vùng sản xuất tập trung được chứng nhận an toàn thực phẩm

Vùng thâm canh cây trồng: Diện tích lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 2.600 ha, cùng với sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống tiếp tục được đổi mới, các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt hơn được mở rộng, cây lúa lai chiếm 40% diện tích, lúa thuần chiếm 60% diện tích. Các loại cây trồng khác cũng có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng chọn giống có năng suất, chất lượng cao, bố trí chân đất phù hợp, có thị trường tiêu thụ ổn định tiếp tục được mở rộng diện tích và đầu tư thâm canh.

Phát triển các sản phẩm đặc sản: Lúa nếp hạt cau với tổng diện tích hơn 200 ha tại xã Vĩnh Thịnh; Mô hình nếp hương tại xã Vĩnh An với diện tích 7,5ha; Mô hình rau má tại xã Ninh Khang, xã Minh Tân...

2.4. Liên kết sản xuất theo hợp đồng

Liên kết sản xuất tập trung theo hợp đồng tiếp tục được các xã, thị trấn quan tâm triển khai mở rộng. Vì vậy, diện tích liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm các loại cây trồng trên địa bàn huyện đạt kết quả nhất định với tổng diện tích liên kết trong năm 2022 đạt 920,15 ha, trong đó: liên kết sản xuất cây mía đường liên kết với công ty mía đường Việt Đài với diện tích là 341,6 ha; liên kết sản xuất ớt là 22 ha; sản xuất ngô ngọt 71,3 ha; lúa thương phẩm chất lượng

372,5 ha; liên kết sản xuất bí xanh, bí đỏ và dưa lê là 15,5 ha; liên kết sản xuất cây ngô dày thức ăn chăn nuôi là 95 ha; liên kết các loại cây rau màu 2,25 ha. Tập trung tại các xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh An, Vĩnh Hòa, Ninh Khang, Vĩnh Tiến, Vĩnh Yên, Vĩnh Quang,...

2.5. Thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển trồng trọt

Năm 2022, các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt tiếp tục được triển khai, việc thực hiện các cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh đảm bảo hiệu quả và đúng quy định đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, như chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn theo Nghị quyết 192/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về ban hành chính sách khuyến khích tích tụ tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025; cơ chế chính sách phát triển ngành trồng trọt theo Nghị quyết 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025; chính sách hỗ trợ sản xuất vụ Đông năm 2022. Nhìn chung, các chính sách của tỉnh đã được các đơn vị, doanh nghiệp và người dân đồng tình ủng hộ, tích cực triển khai thực hiện có hiệu quả góp phần thúc đẩy sản xuất trồng trọt trên địa bàn huyện phát triển.

3. Tồn tại hạn chế và nguyên nhân

3.1. Tồn tại hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, sản xuất trồng trọt còn những khó khăn, hạn chế, đó là: Các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn tuy có chuyển biến tích cực song vẫn chưa xứng với tiềm năng, lợi thế và chưa thực sự bền vững; công tác chủ động mời gọi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư liên kết sản xuất còn hạn chế.

3.2. Nguyên nhân

- *Khách quan*: Ảnh hưởng của khí hậu thời tiết tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, vụ Xuân năm 2022 điều kiện thời tiết khá khó khăn, nền nhiệt độ thấp xen các đợt rét muộn làm cho cây trồng sinh trưởng bất thuận, giảm một phần năng suất và sản lượng so với các vụ trước; đặc biệt, dịch bệnh Covid-19 gây ảnh hưởng lớn đến việc xuất khẩu, lưu thông nông sản, xuất nhập khẩu nguyên liệu, vật tư làm giá của nhiều mặt hàng vật tư nông nghiệp tăng cao (giống, phân bón các loại, thuốc BVTV,...) đã ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư sản xuất của người dân và doanh nghiệp trong ngành trồng trọt năm 2022 (diện tích liên kết sản xuất giảm, đặc biệt cây ớt xuất khẩu); nhiều loại cây trồng khác do hạn chế thị trường nên không mở rộng được như dưa, khoai tây, ngô ngọt.... Quy mô sản xuất ngành trồng trọt vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, chủ yếu vẫn ở hình

thức sản xuất nông hộ; tính đồng bộ, khả năng ứng dụng KHKT hạn chế, dễ bị tổn thương.

- *Chủ quan*: Hạ tầng phục vụ sản xuất vẫn còn bất cập, chưa được đầu tư nhiều, nhất là các vùng được chuyển đổi cơ cấu cây trồng; khả năng thu hút doanh nghiệp còn hạn chế, các doanh nghiệp lớn đầu tư vào ngành trồng trọt chưa nhiều, các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn thiếu nguồn lực đầu tư nhất là rất khó tiếp cận vốn tín dụng từ quỹ đất và tài sản trên đất nông nghiệp; việc xây dựng thương hiệu, xây dựng mã vùng trồng phục vụ xuất khẩu, quảng bá sản phẩm còn chậm và ít; doanh nghiệp chưa thấy được vai trò, ý nghĩa của việc xây dựng thương hiệu nông sản; các chính sách hỗ trợ sản xuất chưa đủ mạnh để thu hút nhà đầu tư.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT NĂM 2023

I. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

Ngành nông nghiệp tiếp tục được quan tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp, cộng đồng doanh nghiệp; nhiều chủ trương, cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất tiếp tục được ban hành, tạo động lực cho phát triển.

Dịch bệnh Covid 19 cơ bản được kiểm soát, hoạt động thương mại được liên kết trở lại sau đại dịch; giá vật tư, xăng dầu giảm, dịch vụ thương mại và thị trường phát triển mở rộng là những điều kiện thuận lợi cho người sản xuất đầu tư vào sản xuất trồng trọt.

2. Khó khăn

Những khó khăn, yếu kém nội tại của phát triển nông nghiệp, như thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, năng lực khoa học công nghệ còn nhiều hạn chế, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng nhu cầu phát triển, doanh nghiệp nông nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ lao động thấp,... là những yếu tố không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Đặc biệt tình hình an ninh, chính trị thế giới có nhiều biến động, dịch bệnh Covid 19 tiềm ẩn nguy cơ phát sinh các biến chủng mới với diễn biến phức tạp khó lường vẫn là nguy cơ gây khó khăn cho sản xuất và đời sống, ảnh hưởng sâu sắc đến sản xuất trồng trọt; giá vật tư đầu vào dự kiến tăng, hàng hóa lưu thông kém, giá cả nông sản dự kiến vẫn ở mức thấp. Do đó khả năng đầu tư vào sản xuất trồng trọt bị hạn chế. Bên cạnh đó quy mô sản xuất nhỏ lẻ cũng ảnh hưởng đến đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ bị hạn chế.

II. MỤC TIÊU

- Tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 14.950 ha. Trong đó: Diện tích vụ Đông là 2.600 ha; vụ Chiêm Xuân 6.700 ha; vụ Thu Mùa 5.650 ha.

- Tổng sản lượng lương thực đạt từ 65 nghìn tấn trở lên.

- Diện tích, sản lượng các loại cây trồng chính:

Lúa: diện tích cả năm 9.189,28 ha, năng suất bình quân ước đạt 60 tạ/ha, sản lượng 55.135 tấn.

Ngô: diện tích 2.610,27 ha, năng suất 53 tạ/ha, sản lượng 13.834 tấn.

Lạc: diện tích 46 ha, năng suất 26 tạ/ha, sản lượng 119 tấn.

Mía: diện tích 268,8 ha, năng suất 475 tạ/ha; sản lượng 12.768 tấn.

Sắn: diện tích 90 ha, năng suất 112 tạ/ha, sản lượng 1.008 tấn.

Rau: diện tích 2.178,04 ha, năng suất 125 tạ/ha, sản lượng 27.225 tấn.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành sản xuất trồng trọt

Tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt thực hiện phát triển sản xuất trồng trọt, tập trung vào các nội dung chính như sau:

- Phát triển sản xuất trồng trọt theo hướng hàng hóa, quy mô lớn, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng chuyển sang cây trồng có lợi thế, có nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung để nâng cao hiệu quả sản xuất; khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Nâng cao năng lực giám sát và dự báo, phòng trừ hiệu quả sâu bệnh trên cây trồng. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực như gạo, rau, quả, sắn và các sản phẩm từ sắn, mía đường, cây thức ăn chăn nuôi, cây dược liệu.

- Mở rộng phạm vi, địa bàn ứng dụng các loại hình công nghệ cao, có hiệu quả từ thực tiễn, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông minh, tự động hóa tại các vùng sản xuất chuyên canh.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao và thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, bao gồm công nghệ sinh học, công nghệ số, công nghệ thông tin trong các khâu của chuỗi giá trị sản xuất, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành.

2. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh (khóa XVIII)

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVIII), dần khắc phục tình trạng ruộng đất nhỏ lẻ, manh mún, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh quy mô lớn; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, tổ chức sản xuất nông sản hàng hóa nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa. Phấn đấu năm 2023 tích tụ được 47 ha gồm các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, lũy kế hết năm 2023 tổng diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao ước đạt 655,5 ha, (bằng 93,6% KH giai đoạn 2021-2025).

3. Đổi mới, hoàn thiện và triển khai có hiệu quả cơ chế, chính sách phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế chính sách từ nguồn vốn của Trung ương, chính sách bảo vệ phát triển đất trồng lúa. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết 192/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành chính sách khuyến khích tích tụ tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025; cơ chế chính theo Nghị quyết 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025; chính sách hỗ trợ sản xuất vụ Đông.

4. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm và thu hút nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Tạo điều kiện tốt hơn nữa để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi để các hình thức tổ chức sản xuất phát triển; tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các HTX nông nghiệp hoạt động chưa hiệu quả hoặc hiệu quả thấp. Khuyến khích và tạo điều kiện liên kết sản xuất trồng trọt theo chuỗi từ sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm đối với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm lợi thế gắn với xây dựng mã số vùng trồng.

Tích cực phối hợp với các ban ngành, các nhà tài trợ để tranh thủ nguồn hỗ trợ đầu tư từ Trung ương, tỉnh, vốn tài trợ của các tổ chức phi Chính phủ. Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn nhằm thu hút vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng cường năng lực

phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường huy động nguồn vốn qua kênh tín dụng cho đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn. Huy động tối đa vốn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực dân cư và các thành phần kinh tế khác để đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; cùng với nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, nguồn vốn của tỉnh, của huyện, của xã, tập trung huy động tối đa các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, đáp ứng yêu cầu tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

5. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về vật tư nông nghiệp và nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ sản xuất trồng trọt

Hiện nay, giá vật tư nông nghiệp tăng cao, thị trường có dấu hiệu xuất hiện các loại vật tư kém chất lượng. Vì vậy, cần tăng cường công tác quản lý nhà nước nhất là các loại phân bón, tập trung vào các nội dung sau: (1) Tăng cường phổ biến các quy định về quản lý vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm để nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và nông sản thực phẩm. (2) Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, sớm phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, đảm bảo trên địa bàn không có tình trạng lưu hành các loại vật tư đầu vào kém chất lượng ảnh hưởng đến sản xuất và hiệu quả cây trồng.

Xây dựng phương án quản lý, điều hành tưới, tiêu hợp lý đảm bảo đủ nước cho sản xuất và tiêu úng kịp thời khi xảy ra mưa lớn. Chi nhánh Thủy nông Vĩnh Lộc, các HTX quản lý và khai thác công trình thủy lợi thường xuyên kiểm tra, phát hiện hư hỏng, sửa chữa, nâng cấp kịp thời các công trình thủy lợi để đáp ứng kịp thời nhu cầu nước cho làm đất, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh. Xây dựng cụ thể và triển khai thực hiện có hiệu quả phương án tưới, tiêu; nạo vét kênh mương vào mùa khô, khơi thông dòng chảy để tiêu thoát tốt vào mùa mưa để phát huy tốt năng lực tưới, tiêu của các công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

Chủ động trong công tác phòng trừ dịch hại, thường xuyên theo dõi diễn biến của thời tiết, sâu bệnh và tình hình sinh trưởng, phát triển của cây trồng; thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo và dịch vụ phòng trừ sâu bệnh, đảm bảo kịp thời, hiệu quả và an toàn; không để sâu bệnh phát sinh thành dịch, đặc biệt quan tâm phòng trừ bệnh lùn sọc đen và các đối tượng sâu bệnh chính như sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá lúa, bệnh đốm sọc vi khuẩn,... trên cây lúa, sâu keo mùa thu trên cây ngô.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nông nghiệp và PTNT

- Hướng dẫn đôn đốc các xã, thị trấn xây dựng triển khai kế hoạch sản xuất năm 2023; theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, sinh trưởng phát triển của cây trồng để kịp thời chỉ đạo sản xuất; thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với các loại vật tư nông nghiệp. Báo cáo, tham mưu kịp thời cho UBND huyện trong các trường hợp cần thiết để chỉ đạo quyết liệt các địa phương, các ngành thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo sản xuất thắng lợi.

- Phối hợp với Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện chỉ đạo thực hiện tốt việc chuyển giao kỹ thuật các loại cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật thâm canh các loại cây trồng, đưa nhanh các tiến bộ về giống cây trồng vào sản xuất.

- Xây dựng và triển khai phương án sản xuất các vụ trong năm, chỉ đạo, điều hành thực hiện tốt các khâu dịch vụ phục vụ sản xuất trồng trọt; tập trung vào công tác thủy lợi đảm bảo tưới tiêu kịp thời, các hoạt động phòng trừ sâu bệnh, thực hiện các phương án giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trên địa bàn.

- Phối hợp với UBND các xã, thị trấn để tổng kết và nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất trồng trọt có hiệu quả.

2. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện

Dự tính, dự báo, phòng trừ sâu bệnh đúng thời điểm đạt hiệu quả và an toàn, kiên quyết không để sâu bệnh phát sinh thành dịch gây thiệt hại cho sản xuất.

3. Chi nhánh Thủy nông Vĩnh Lộc

Xây dựng phương án phục vụ tưới tiêu kịp thời đáp ứng yêu cầu của sản xuất, có phương án chống hạn đầu vụ và chống úng cuối vụ đạt hiệu quả thiết thực. Khắc phục tình trạng chậm đăng ký lịch bơm nước và phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Thủy nông.

4. Các Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp

Phục vụ nước tưới kịp thời đáp ứng yêu cầu của sản xuất, có kế hoạch ra quân làm thủy lợi mùa khô, khơi thông dòng chảy trong mùa mưa lũ. Đăng ký lịch bơm nước và phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Thủy nông.

5. UBND các xã, thị trấn

- Các xã, thị trấn trên cơ sở kế hoạch sản xuất của huyện cụ thể thành kế hoạch chi tiết đến thôn, khu phố tổ chức kiểm tra triển khai thực hiện, hoàn thành kế hoạch đề ra.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp huyện tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác rà soát, quy hoạch từng loại cây trồng; chịu trách nhiệm theo phân cấp trong công tác quản lý nhà nước đối với các loại vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn; xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với từng địa phương.

6. Các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể có liên quan

Đề nghị các ngành liên quan và Ủy ban MTTQ, các tổ chức đoàn thể chính trị theo chức năng nhiệm vụ được giao, triển khai kế hoạch, tuyên truyền vận động đoàn viên, hội viên, đồng viên nông dân phát triển sản xuất giành thắng lợi cả về diện tích, năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển nông nghiệp năm 2023./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC

Phụ lục 1: Dự kiến kế hoạch diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2023*ĐVT: ha*

STT	Đơn vị	Cả năm	<i>Trong đó:</i>		
			Vụ Đông	Vụ Xuân	Vụ Thu Mùa
1	Vĩnh Quang	918,6	230,0	361,6	327,0
2	Vĩnh Yên	1.180,2	255,0	469,5	455,7
3	Vĩnh Tiến	653,0	90,0	284,3	278,7
4	Vĩnh Long	1.704,8	186,6	768,2	750,0
5	Vĩnh Hưng	1.648,2	190,0	848,2	610,0
6	Vĩnh Phúc	986,8	122,0	454,8	410,0
7	Ninh Khang	1.662,1	479,0	592,1	591,0
8	Vĩnh Hòa	1.488,9	243,5	646,4	599,0
9	Vĩnh Hùng	1.169,4	168,4	595,5	405,5
10	Minh Tân	997,1	130,5	530,4	336,2
11	Vĩnh Thịnh	1.436,3	225,0	736,4	474,9
12	Vĩnh An	594,6	140,0	227,6	227,0
13	Thị trấn	510,0	140,0	185,0	185,0
Tổng cộng		14.950	2.600,0	6.700	5.650

Phụ lục 2: Diện tích gieo trồng một số cây trồng chủ yếu năm 2023*ĐVT: ha*

TT	Đơn vị	Lúa	Ngô	Lạc	Rau, đậu các loại	Sắn	Mía
Tổng toàn huyện		9.189,28	2.610,27	46,00	2.178,04	90	268,8
1	Vĩnh Quang	460,0	255,00	5,00	129,00	-	-
2	Vĩnh Yên	677,0	300,00	5,00	150,00	-	2
3	Vĩnh Tiến	499,86	80,00	-	51,41	-	-
4	Vĩnh Long	1.320,9	105,95	-	192,10	20,00	29,5
5	Vĩnh Hưng	1.009,0	210,00	-	265,00	30,00	20
6	Vĩnh Phúc	705,0	80,00	1,00	129,00	-	-
7	Ninh Khang	729,0	577,00	35,00	292,00	-	-
8	Vĩnh Hòa	865,0	379,60	-	113,00	-	112,3
9	Vĩnh Hùng	607,78	266,88	-	138,31	40,00	105
10	Mình Tân	650,74	187,84	-	79,30	-	-
11	Vĩnh Thịnh	935,0	75,00	-	345,00	-	-
12	Vĩnh An	400,0	72,00	-	145,00	-	-
13	Thị trấn	330,0	21,00	-	148,92	-	-